ĐỀ VIP 9+ - ĐỀ SỐ 6

Read the following school announcement and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 1 to 6.

Are you passionate **(1)** _____traditional music? Here's your chance to **(2)** _____your singing skills! We're **(3)** _____to announce our upcoming Folk Singing Competition, and we encourage all students **(4)** _____. This event is open to everyone, **(5)** _____experience level. By joining, you'll experience a **(6)** _____ of artistic expression that will leave you feeling fulfilled and proud. The competition will take place in the school auditorium on Friday, November 24, at 3:00 p.m. To register, sign up at the front office or visit our website by November 20.

Don't miss this wonderful opportunity to celebrate folk music and share your voice with us!

Question 1.	**A.** at	**B.** in	**C.** about	**D.** on
Question 2.	**A.** show off	**B.** go over	**C.** take up	**D.** keep on
Question 3.	**A.** thrilling	**B.** thrilled	**C.** thrill	**D.** thrillingly
Question 4.	**A.** participate	**B.** to participate	**C.** to participating	**D.** participating
Question 5.	**A.** by means of	**B.** with regard to	**C.** regardless of	**D.** in contrast to
Question 6.	**A.** number	**B.** handful	**C.** majority	**D.** degree

DỊCH BÀI:	
Are you passionate about traditional music? Here's your chance to show off your singing skills! We're thrilled to announce our upcoming Folk Singing Competition, and we encourage all students to participate. This event is open to everyone, regardless of experience level. By joining, you'll experience a degree of artistic expression that will leave you feeling fulfilled and proud. The competition will take place in the school auditorium on Friday, November 24, at 3:00 p.m. To register, sign up at the front office or visit our website by November 20.	Bạn có đam mê âm nhạc truyền thống không? Đây là cơ hội để bạn thể hiện kỹ năng ca hát của mình! Chúng tôi rất vui mừng được thông báo về Cuộc thi hát dân ca sắp tới của chúng tôi và chúng tôi khuyến khích tất cả học sinh tham gia. Sự kiện này dành cho tất cả mọi người, bất kể trình độ kinh nghiệm. Khi tham gia, bạn sẽ trải nghiệm một số biểu đạt nghệ thuật khiến bạn cảm thấy mãn nguyện và tự hào. Cuộc thi sẽ diễn ra tại hội trường của trường vào thứ Sáu, ngày 24 tháng 11, lúc 3:00 chiều. Để đăng ký, hãy đăng ký tại văn phòng tiền sảnh hoặc truy cập trang web của chúng tôi trước ngày 20 tháng 11.
Don't miss this wonderful opportunity to celebrate folk music and share your voice with us!	Đừng bỏ lỡ cơ hội tuyệt vời này để tôn vinh âm nhạc dân ca và chia sẻ giọng hát của bạn với chúng tôi!

GIẢI CÂU 1:

Giới từ:
passionate about sth: đam mê điều gì
Tạm dịch: Are you passionate about traditional music? (Bạn có đam mê âm nhạc truyền thống không?)
→ **Chọn đáp án C**

GIẢI CÂU 2:

Phrasal verb:
show off: thể hiện
go over: xem lại
take up: chiếm, bắt đầu theo đuổi điều gì
keep on: tiếp tục
Tạm dịch: Here's your chance to show off your singing skills! (Đây là cơ hội để bạn thể hiện kỹ năng ca hát của mình!)
→ **Chọn đáp án A**

GIẢI CÂU 3:

Kiến thức từ loại:
- thrilling /ˈθrɪlɪŋ/ (adj): hồi hộp, mang lại sự phấn khích
- thrilled /θrɪld/ (adj): vui mừng
- thrill /θrɪl/ (n): sự hồi hộp
- thrillingly /ˈθrɪlɪŋli/ (adv): một cách hồi hộp

Đứng trước chỗ cần điền là to be, ta cần sử dụng tính từ. Hợp nghĩa chọn B.
Tạm dịch: We're thrilled to announce our upcoming Folk Singing Competition, and we encourage all students to participate. (Chúng tôi rất vui mừng được thông báo về Cuộc thi hát dân ca sắp tới của chúng tôi và chúng tôi khuyến khích tất cả học sinh tham gia.)
→ **Chọn đáp án B**

GIẢI CÂU 4:

Cấu trúc
encourage sb to V: khuyến khích ai làm gì
Tạm dịch: We're thrilled to announce our upcoming Folk Singing Competition, and we encourage all students to participate. (Chúng tôi rất vui mừng được thông báo về Cuộc thi hát dân ca sắp tới của chúng tôi và chúng tôi khuyến khích tất cả học sinh tham gia.)
→ **Chọn đáp án B**

GIẢI CÂU 5:

Liên từ:
by means of: bằng cách
with regard to: liên quan đến
regardless of: bất kể
in contrast to: trái với
Tạm dịch: This event is open to everyone, regardless of experience level. (Sự kiện này dành cho tất cả mọi người, bất kể trình độ kinh nghiệm.)
→ **Chọn đáp án C**

GIẢI CÂU 6:

Lượng từ:

a number of + N đếm được số nhiều: một số

a handful of + N đếm được số nhiều: một chút, chỉ một vài

majority of + + N đếm được số nhiều: đa số

degree of + N không đếm được: mức độ, lượng

Tạm dịch: By joining, you'll experience a degree of artistic expression that will leave you feeling fulfilled and proud. (Khi tham gia, bạn sẽ trải nghiệm một số biểu đạt nghệ thuật khiến bạn cảm thấy mãn nguyện và tự hào.)

→ **Chọn đáp án D**

Read the following leaflet and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 7 to 12.

Join the ASEAN Youth Forum: A Platform for Change

Are you an ASEAN young person eager to discuss current issues with others across the region? Don't miss the ASEAN Youth Forum, a(n) **(7)** ___where you can share your voice and ideas! This forum unites young leaders to exchange views on today's most pressing topics, from climate action to economic resilience. By participating, you'll collaborate with **(8)** ____bright minds and contribute to solutions that will impact our shared future. The forum creates a dynamic space to encourage open dialogue and strengthen **(9)** _____between ASEAN youth. Sessions will cover areas like sustainable development and digital literacy, **(10)** _____valuable insights and practical strategies.

Connect with like-minded **(11)** _____, gain a deeper understanding of our region's challenges, and **(12)** _____steps toward positive change. Register at www.aseanyouthforum.org by November 30!

Question 7.	**A.** online engaging platform		**B.** engaging online platform	
	C. platform engaging online		**D.** online platform engaging	
Question 8.	**A.** another	**B.** the others	**C.** much	**D.** other
Question 9.	**A.** links	**B.** ties	**C.** ranks	**D.** paths
Question 10.	**A.** which offer	**B.** offered	**C.** are offered	**D.** offering
Question 11.	**A.** dwellers	**B.** representatives	**C.** members	**D.** peers
Question 12.	**A.** make	**B.** get	**C.** lead	**D.** take

DỊCH BÀI:	
Join the ASEAN Youth Forum: A Platform for Change	**Tham gia Diễn đàn Thanh niên ASEAN: Nền tảng cho sự thay đổi**
Are you an ASEAN young person eager to discuss current issues with others across the region? Don't miss the ASEAN Youth Forum, an engaging online platform where you can share your voice and ideas! This forum unites young leaders to exchange views on today's most pressing topics, from climate action to economic resilience. By participating, you'll collaborate with other bright minds and contribute to solutions that will impact our shared future. The forum creates a dynamic space to encourage open dialogue and strengthen ties between ASEAN youth. Sessions will cover areas like sustainable development and digital literacy, offering valuable insights and practical strategies.	Bạn có phải là người trẻ ASEAN mong muốn thảo luận về các vấn đề hiện tại với những người khác trên khắp khu vực không? Đừng bỏ lỡ Diễn đàn Thanh niên ASEAN, một nền tảng trực tuyến hấp dẫn nơi bạn có thể chia sẻ tiếng nói và ý tưởng của mình! Diễn đàn này tập hợp các nhà lãnh đạo trẻ để trao đổi quan điểm về các chủ đề cấp bách nhất hiện nay, từ hành động ứng phó với biến đổi khí hậu đến khả năng phục hồi kinh tế. Khi tham gia, bạn sẽ hợp tác với những người sáng dạ khác và đóng góp vào các giải pháp sẽ tác động đến tương lai chung của chúng ta. Diễn đàn tạo ra một không gian năng động để khuyến khích đối thoại cởi mở và củng cố mối quan hệ giữa thanh niên ASEAN. Các phiên họp sẽ đề cập đến các lĩnh vực như phát triển bền vững và hiểu biết về kỹ thuật số, cung cấp những hiểu biết có giá trị và các chiến lược thực tế.
Connect with like-minded peers, gain a deeper understanding of our region's challenges, and take steps toward positive change. Register at www.aseanyouthforum.org by November 30!	Kết nối với những người cùng chí hướng, hiểu sâu hơn về những thách thức của khu vực chúng ta và thực hiện các bước hướng tới sự thay đổi tích cực. Đăng ký tại www.aseanyouthforum.org trước ngày 30 tháng 11!

GIẢI CÂU 7:

Trật tự của từ:
- engaging (adj): hấp dẫn
- online platform (np): nền tảng trực tuyến

Ta dùng tính từ trước cụm danh từ online platform.

Tạm dịch:

Don't miss the ASEAN Youth Forum, an engaging online platform where you can share your voice and ideas! (Đừng bỏ lỡ Diễn đàn Thanh niên ASEAN, một nền tảng trực tuyến hấp dẫn nơi bạn có thể chia sẻ tiếng nói và ý tưởng của mình!)

→ **Chọn đáp án B**

GIẢI CÂU 8:

Lượng từ:

another + danh từ đếm được số ít: một cái/người khác

the others: những cái/người còn lại

much + danh từ không đếm được: nhiều

other + danh từ đếm được số nhiều/không đếm được: những cái/người khác

Sau chỗ cần điền là danh từ đếm được số nhiều "bright minds", ta chọn D.

Tạm dịch:

By participating, you'll collaborate with other bright minds and contribute to solutions that will impact our shared future. (Khi tham gia, bạn sẽ hợp tác với những người sáng dạ khác và đóng góp vào các giải pháp sẽ tác động đến tương lai chung của chúng ta.)

→ **Chọn đáp án D**

GIẢI CÂU 9:

Kiến thức từ vựng:
- link /lɪŋk/ (n): liên kết
- tie /taɪ/ (n): mối quan hệ
- rank /ræŋk/ (n): thứ hạng
- path /pɑːθ/ (n): con đường

Tạm dịch: The forum creates a dynamic space to encourage open dialogue and strengthen ties between ASEAN youth. (Diễn đàn tạo ra một không gian năng động để khuyến khích đối thoại cởi mở và củng cố mối quan hệ giữa thanh niên ASEAN.)

→ **Chọn đáp án B**

GIẢI CÂU 10:

Rút gọn mệnh đề quan hệ chủ động:
Lược bỏ đại từ quan hệ và to be, chuyển động từ chính sang dạng V-ing.
which offers → offering
Tạm dịch:
Sessions will cover areas like sustainable development and digital literacy, offering valuable insights and practical strategies. (Các phiên họp sẽ đề cập đến các lĩnh vực như phát triển bền vững và hiểu biết về kỹ thuật số, cung cấp những hiểu biết có giá trị và các chiến lược thực tế.)
→ **Chọn đáp án D**

GIẢI CÂU 11:

Kiến thức từ vựng:
- dweller /ˈdwelə(r)/ (n): cư dân
- representative /ˌreprɪˈzentətɪv/ (n): đại diện
- member /ˈmembə(r)/ (n): thành viên
- peer /pɪə(r)/ (n): người đồng chăng lứa

Tạm dịch: Connect with like-minded peers, gain a deeper understanding of our region's challenges, and take steps toward positive change. (Kết nối với những người cùng chí hướng, hiểu sâu hơn về những thách thức của khu vực chúng ta và thực hiện các bước hướng tới sự thay đổi tích cực.)
→ **Chọn đáp án D**

GIẢI CÂU 12:

Cấu trúc:
take steps: thực hiện các bước
Tạm dịch: Connect with like-minded peers, gain a deeper understanding of our region's challenges, and take steps toward positive change. (Kết nối với những người cùng chí hướng, hiểu sâu hơn về những thách thức của khu vực chúng ta và thực hiện các bước hướng tới sự thay đổi tích cực.)
→ **Chọn đáp án D**

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best arrangement of utterances or sentences to make a meaningful exchange or text in each of the following questions from 13 to 17.
Question 13. GIA SƯTẠIHUẾ (079.3833.272)
a. At the orphanage, I spend my days helping children with their studies and organising activities.
b. When I decided to take a gap year, I wanted to contribute to my community, and working at a local orphanage seemed like the perfect way to do that.
c. Through this experience, I have gained patience, developed leadership skills, and learned how to handle responsibilities that I had never faced before.
d. Spending time with these children has not only deepened my understanding of social issues but has also inspired me to consider a future career in social work.
e. Reflecting on the past few months, I believe this gap year has been invaluable, as it has equipped me with skills and insights that will benefit me throughout my life.

A. c – a – b – d – e **B.** a – d – b – c – e **C.** b – a – d – c – e **D.** d – c – b – a – e

DỊCH BÀI:	
When I decided to take a gap year, I wanted to contribute to my community, and working at a local orphanage seemed like the perfect way to do that. At the orphanage, I spend my days helping children with their studies and organising activities. Spending time with these children has not only deepened my understanding of social issues but has also inspired me to consider a future career in social work. Through this experience, I have gained patience, developed leadership skills, and learned how to handle responsibilities that I had never faced before. Reflecting on the past few months, I believe this gap year has been invaluable, as it has equipped me with skills and insights that will benefit me throughout my life.	Khi tôi quyết định nghỉ một năm, tôi muốn đóng góp cho cộng đồng của mình, và làm việc tại một trại trẻ mồ côi địa phương có vẻ là cách hoàn hảo để làm điều đó. Tại trại trẻ mồ côi, tôi dành thời gian giúp đỡ trẻ em học tập và tổ chức các hoạt động. Việc dành thời gian cho những đứa trẻ này không chỉ giúp tôi hiểu sâu hơn về các vấn đề xã hội mà còn truyền cảm hứng cho tôi cân nhắc đến sự nghiệp công tác xã hội trong tương lai. Thông qua trải nghiệm này, tôi đã có được sự kiên nhẫn, phát triển các kỹ năng lãnh đạo và học cách xử lý các trách nhiệm mà trước đây tôi chưa từng phải đối mặt. Khi suy ngẫm về vài tháng qua, tôi tin rằng năm nghỉ này vô cùng quý giá, vì nó đã trang bị cho tôi những kỹ năng và hiểu biết sẽ có lợi cho tôi trong suốt cuộc đời.
→ **Chọn đáp án C**	

Question 14.

a. As the air quality declines, many residents are noticing health issues, especially among the elderly and the children, who are more vulnerable to respiratory problems.

b. Despite the recent economic growth, many villagers are concerned about the long-term impact on Oakville's environment and public health.

c. In recent years, the village of Oakville, once known for its pristine surroundings, has been facing a growing challenge with air pollution.

d. The increase in trucks transporting goods to and from these factories has also contributed to both air and noise pollution, disturbing the village's peace.

e. The construction of several factories on the outskirts has brought about constant emissions that have tainted the previously fresh air.

A. c – a – d – b – e **B.** c – e – a – d – b **C.** c – b – d – e – a **D.** c – d – a – b – e

DỊCH BÀI:	
In recent years, the village of Oakville, once known for its pristine surroundings, has been facing a growing challenge with air pollution. The construction of several factories on the outskirts has brought about constant emissions that have tainted the previously fresh air. As the air quality declines, many residents are noticing health issues, especially among the elderly and the children, who are more vulnerable to respiratory problems. The increase in trucks transporting goods to and from these factories has also contributed to both air and noise pollution, disturbing the village's peace. Despite the recent economic growth, many villagers are concerned about the long-term impact on Oakville's environment and public health.	Trong những năm gần đây, ngôi làng Oakville, vốn nổi tiếng với môi trường xung quanh trong lành, đang phải đối mặt với thách thức ngày càng tăng về ô nhiễm không khí. Việc xây dựng một số nhà máy ở vùng ngoại ô đã gây ra tình trạng khí thải liên tục làm ô nhiễm không khí trong lành trước đây. Khi chất lượng không khí giảm sút, nhiều cư dân nhận thấy các vấn đề về sức khỏe, đặc biệt là ở người già và trẻ em, những người dễ mắc các vấn đề về hô hấp hơn. Sự gia tăng của xe tải vận chuyển hàng hóa đến và đi từ các nhà máy này cũng góp phần gây ô nhiễm không khí và tiếng ồn, làm xáo trộn sự yên bình của ngôi làng. Bất chấp sự tăng trưởng kinh tế gần đây, nhiều dân làng vẫn lo ngại về tác động lâu dài đến môi trường và sức khỏe cộng đồng của Oakville.
→ **Chọn đáp án B**	

Question 15.

a. Tom: Hey, Emma! It's been so long since we last talked. Have you been travelling lately?

b. Tom: Actually, yes! I'm planning to visit Italy next month. I've always wanted to see Rome and try authentic Italian cuisine.

c. Emma: Hey, Tom! Yes, I just got back from Japan. It was an amazing trip! How about you? Any travel plans?

A. a – c – b **B.** a – b – c **C.** b – c – a **D.** c – a – b

DỊCH BÀI:	
Tom: Hey, Emma! It's been so long since we last talked. Have you been travelling lately?	Tom: Chào, Emma! Lâu lắm rồi chúng ta mới nói chuyện. Dạo này bạn có đi du lịch không?
Emma: Hey, Tom! Yes, I just got back from Japan. It was an amazing trip! How about you? Any travel plans?	Emma: Chào, Tom! Ừ, mình vừa trở về từ Nhật Bản. Đó là một chuyến đi tuyệt vời! Còn bạn thì sao? Có kế hoạch du lịch nào không?
Tom: Actually, yes! I'm planning to visit Italy next month. I've always wanted to see Rome and try authentic Italian cuisine.	Tom: Thực ra là có! Mình đang có kế hoạch đến thăm Ý vào tháng tới. Mình luôn muốn đến La Mã và thử ẩm thực Ý đích thực.
→ **Chọn đáp án A**	

Question 16.

Dear Emma,

a. The tips you shared for making homemade pasta have been so helpful. I've tried a few recipes, and they turned out really well!

b. We should definitely plan a cooking session together sometime. I'd love to learn some of your techniques!

c. Thank you for the recipe book you gave me last month; it's been a fantastic resource.

d. Thanks also for suggesting the online cooking tutorials - they're way more detailed than the ones I used to watch.

e. Although I'm focused on perfecting my main dishes for the competition, it's been fun experimenting with these new pasta recipes.

Looking forward to hearing from you,

Lily

A. d – a – e – c – b **B.** b – d – a – c – e **C.** e – a – d – c – b **D.** c – a – e – d – b

DỊCH BÀI:

Dear Emma, Thank you for the recipe book you gave me last month; it's been a fantastic resource. The tips you shared for making homemade pasta have been so helpful. I've tried a few recipes, and they turned out really well! Although I'm focused on perfecting my main dishes for the competition, it's been fun experimenting with these new pasta recipes. Thanks also for suggesting the online cooking tutorials - they're way more detailed than the ones I used to watch. We should definitely plan a cooking session together sometime. I'd love to learn some of your techniques! Looking forward to hearing from you, Lily	Emma thân mến, Cảm ơn bạn đã tặng mình cuốn sách công thức nấu ăn tháng trước; đó là một nguồn tài nguyên tuyệt vời. Những mẹo bạn chia sẻ để làm mì ống tự làm rất hữu ích. Mình đã thử một vài công thức và chúng thực sự rất ngon! Mặc dù mình đang tập trung vào việc hoàn thiện các món ăn chính của mình cho cuộc thi, nhưng việc thử nghiệm các công thức mì ống mới này cũng rất thú vị. Cũng cảm ơn bạn đã gợi ý các hướng dẫn nấu ăn trực tuyến - chúng chi tiết hơn nhiều so với những hướng dẫn mình từng xem. Chúng ta chắc chắn nên lên kế hoạch nấu ăn cùng nhau vào một lúc nào đó. Mình rất muốn học một số kỹ thuật của bạn! Rất mong nhận được phản hồi từ bạn, Lily

→ **Chọn đáp án D**

Question 17.

a. Mia: I'm considering it. I think it would be a great way to stay active and make new friends.

b. Mia: I'm leaning towards the tennis club. They have beginner classes, and it seems like a friendly group.

c. Jack: Which club are you interested in?

d. Jack: That sounds fun! I've heard it's also a good workout.

e. Jack: Are you thinking about joining a sports club this year?

A. c – b – e – d – a **B.** e – a – c – b – d **C.** c – a – e – b – d **D.** e – b – c – a – d

DỊCH BÀI:	
Jack: Are you thinking about joining a sports club this year?	Jack: Bạn có đang nghĩ đến việc tham gia một câu lạc bộ thể thao trong năm nay không?
Mia: I'm considering it. I think it would be a great way to stay active and make new friends.	Mia: Mình đang cân nhắc. Mình nghĩ đó sẽ là một cách tuyệt vời để duy trì sự năng động và kết bạn mới.
Jack: Which club are you interested in?	Jack: Bạn quan tâm đến câu lạc bộ nào?
Mia: I'm leaning towards the tennis club. They have beginner classes, and it seems like a friendly group.	Mia: Mình đang nghiêng về câu lạc bộ quần vợt. Họ có các lớp học dành cho người mới bắt đầu và có vẻ như đó là một nhóm thân thiện.
Jack: That sounds fun! I've heard it's also a good workout.	Jack: Nghe có vẻ vui đấy! Mình nghe nói đó cũng là một bài tập luyện tốt.
→ **Chọn đáp án B**	

Read the following passage about net-zero movements and cultures and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 18 to 22.

Net-zero movements, prominent initiatives across the globe to combat climate change, are gaining momentum. The Paris Agreement, for example, **(18)** _____. In recent years, several regions have pledged net-zero emissions by 2050, aiming to balance carbon output with removal efforts.

In the corporate world, various companies are driving net-zero innovations whose collaborative approaches in clean energy, waste reduction, and sustainable practices are reshaping industries. Notably, technology giants and energy providers are adopting green energy solutions, such as solar and wind power, to reduce their reliance on fossil fuels. **(19)** _____.

Reducing carbon emissions involves strategies from improving energy efficiency to developing alternative fuel sources. Major players in these movements include renewable energy firms and policymakers, **(20)** _____. This shift is particularly evident in urban centres where public transportation systems are being revamped to minimise emissions.

Some cities are leading the way in net-zero initiatives with ambitious projects like electrifying public buses and retrofitting buildings with energy-saving systems. San Francisco, for example, has invested in zero-emission goals, setting an example for other urban areas worldwide. **(21)** __.

The collective drive toward net-zero emissions is a response to global climate challenges. Innovative technologies, government policies, and public engagement all play a critical role in reaching net-zero targets. Fuelled by a combination of green innovations and policy frameworks, **(22)** _ .

DỊCH BÀI:	
Net-zero movements, prominent initiatives across the globe to combat climate change, are gaining momentum. The Paris Agreement, for example, marked a 2015 shift as nations pledged to limit warming below 2°C. In recent years, several regions have pledged net-zero emissions by 2050, aiming to balance carbon output with removal efforts.	Các phong trào phát thải ròng bằng 0 (net-zero), các sáng kiến nổi bật trên toàn cầu nhằm chống lại biến đổi khí hậu, đang ngày càng phát triển mạnh mẽ. Ví dụ, Thỏa thuận Paris đã đánh dấu sự thay đổi vào năm 2015 khi các quốc gia cam kết hạn chế mức nóng lên dưới 2°C. Trong những năm gần đây, một số khu vực đã cam kết net-zero vào năm 2050, nhằm mục đích cân bằng lượng khí thải carbon với các nỗ lực loại bỏ.
In the corporate world, various companies are driving net-zero innovations whose collaborative approaches in clean energy, waste reduction, and sustainable practices are reshaping industries. Notably, technology giants and energy providers are adopting green energy solutions, such as solar and wind power, to reduce their reliance on fossil fuels. These businesses shift toward responsibility, aligning with renewable energy.	Trong thế giới doanh nghiệp, nhiều công ty đang thúc đẩy các sáng kiến net-zero các phương pháp tiếp cận hợp tác về năng lượng sạch, giảm chất thải và các hoạt động bền vững đang định hình lại các ngành công nghiệp. Đáng chú ý, các công ty công nghệ khổng lồ và các nhà cung cấp năng lượng đang áp dụng các giải pháp năng lượng xanh, chẳng hạn như năng lượng mặt trời và năng lượng gió, để giảm sự phụ thuộc vào nhiên liệu hóa thạch. Các doanh nghiệp này chuyển sang trách nhiệm, phù hợp với năng lượng tái tạo.

Reducing carbon emissions involves strategies from improving energy efficiency to developing alternative fuel sources. Major players in these movements include renewable energy firms and policymakers, who focus on accelerating the transition to greener technologies. This shift is particularly evident in urban centres where public transportation systems are being revamped to minimise emissions.	Giảm phát thải carbon liên quan đến các chiến lược từ cải thiện hiệu quả năng lượng đến phát triển các nguồn nhiên liệu thay thế. Những người đóng vai trò chính trong các phong trào này bao gồm các công ty năng lượng tái tạo và các nhà hoạch định chính sách, những người tập trung vào việc đẩy nhanh quá trình chuyển đổi sang các công nghệ xanh hơn. Sự thay đổi này đặc biệt rõ ràng ở các trung tâm đô thị, nơi hệ thống giao thông công cộng đang được cải tạo để giảm thiểu khí thải.
Some cities are leading the way in net-zero initiatives with ambitious projects like electrifying public buses and retrofitting buildings with energy-saving systems. San Francisco, for example, has invested in zero-emission goals, setting an example for other urban areas worldwide. Beyond municipal efforts, these projects need public and community support.	Một số thành phố đang dẫn đầu trong các sáng kiến net-zero với các dự án đầy tham vọng như điện khí hóa xe buýt công cộng và cải tạo các tòa nhà bằng các hệ thống tiết kiệm năng lượng. Ví dụ, San Francisco đã đầu tư vào các mục tiêu phát thải bằng không, trở thành tấm gương cho các khu vực đô thị khác trên toàn thế giới. Ngoài các nỗ lực của thành phố, các dự án này cần sự hỗ trợ của công chúng và cộng đồng.

The collective drive toward net-zero emissions is a response to global climate challenges. Innovative technologies, government policies, and public engagement all play a critical role in reaching net-zero targets. Fuelled by a combination of green innovations and policy frameworks, these movements are offering hope for a greener, more resilient world.	Động lực chung hướng tới mục tiêu net-zero là phản ứng trước các thách thức về khí hậu toàn cầu. Các công nghệ tiên tiến, chính sách của chính phủ và sự tham gia của công chúng đều đóng vai trò quan trọng trong việc đạt được các mục tiêu net-zero. Được thúc đẩy bởi sự kết hợp giữa các sáng kiến xanh và khuôn khổ chính sách, các phong trào này đang mang lại hy vọng cho một thế giới xanh hơn, kiên cường hơn.

Question 18.

A. marked a 2015 shift as nations pledged to limit warming below 2°C

B. which became a historic moment with nations pledging to keep warming under 2°C

C. that became a landmark in 2015, with nations agreed to limit warming to under 2°C

D. signalling a key 2015 milestone as countries vowed to cap warming below 2°C

Quá khứ đơn:

Câu có chủ ngữ nên chỗ cần điền phải là vị ngữ

B C sai vì dùng mệnh để quan hệ.

D sai vì V-ing không thể làm động từ chính.

Tạm dịch: The Paris Agreement, for example, marked a 2015 shift as nations pledged to limit warming below 2°C. (Ví dụ, Thỏa thuận Paris đã đánh dấu sự thay đổi vào năm 2015 khi các quốc gia cam kết hạn chế mức nóng lên dưới 2°C.)

→ **Chọn đáp án A**

Question 19.

A. Aligned with renewable technology, responsible shift is adopted by these businesses

B. Without responsibility, these businesses shift towards aligning with renewable energy

C. These businesses align with renewable energy so that they shift towards responsibility

D. These businesses shift toward responsibility, aligning with renewable energy

A. Phù hợp với công nghệ tái tạo, các doanh nghiệp này áp dụng sự thay đổi có trách nhiệm
B. Không có trách nhiệm, các doanh nghiệp này chuyển sang phù hợp với năng lượng tái tạo
C. Các doanh nghiệp này phù hợp với năng lượng tái tạo để họ chuyển sang trách nhiệm
D. Các doanh nghiệp này chuyển sang trách nhiệm, phù hợp với năng lượng tái tạo
Tạm dịch:
+ Notably, technology giants and energy providers are adopting green energy solutions, such as solar and wind power, to reduce their reliance on fossil fuels. These businesses shift toward responsibility, aligning with renewable energy. (Đáng chú ý, các công ty công nghệ khổng lồ và các nhà cung cấp năng lượng đang áp dụng các giải pháp năng lượng xanh, chẳng hạn như năng lượng mặt trời và năng lượng gió, để giảm sự phụ thuộc vào nhiên liệu hóa thạch. Các doanh nghiệp này chuyển sang trách nhiệm, phù hợp với năng lượng tái tạo.)
→ **Chọn đáp án D**

Question 20.
A. whose emphasis on fast-tracking the shift to greener technologies
B. who focus on accelerating the transition to greener technologies
C. have been dedicated to speeding up the shift to greener technologies
D. aimed at advancing the transition toward greener technologies

Đại từ quan hệ:
Ta thấy câu đã có đầy đủ chủ ngữ và động từ, nên ta loại C và D vì dùng động từ chia theo thì. A sai vì mệnh đề quan hệ phải có đầy đủ chủ ngữ và động từ.
Tạm dịch:
Major players in these movements include renewable energy firms and policymakers, who focus on accelerating the transition to greener technologies. (Những người đóng vai trò chính trong các phong trào này bao gồm các công ty năng lượng tái tạo và các nhà hoạch định chính sách, những người tập trung vào việc đẩy nhanh quá trình chuyển đổi sang các công nghệ xanh hơn.)
→ **Chọn đáp án B**

Question 21.

A. Beyond municipal efforts, these projects need public and community support

B. Calling for public and community support, these projects are beyond municipal efforts

C. These projects need municipal efforts rather than public and community support

D. Public and community support is vital for these projects regardless of municipal efforts

A. Ngoài nỗ lực của thành phố, các dự án này cần sự hỗ trợ của công chúng và cộng đồng

B. Kêu gọi sự hỗ trợ của công chúng và cộng đồng, các dự án này nằm ngoài nỗ lực của thành phố => Sai vì dự án không thể 'tự kêu gọi'.

C. Các dự án này cần nỗ lực của thành phố hơn là sự hỗ trợ của công chúng và cộng đồng => Không hợp nghĩa

D. Sự ủng hộ của công chúng và cộng đồng là rất quan trọng đối với các dự án này bất kể nỗ lực của chính quyền thành phố => Không hợp nghĩa

Tạm dịch:

+ Some cities are leading the way in net-zero initiatives with ambitious projects like electrifying public buses and retrofitting buildings with energy-saving systems. San Francisco, for example, has invested in zero-emission goals, setting an example for other urban areas worldwide. Beyond municipal efforts, these projects need public and community support. (Một số thành phố đang dẫn đầu trong các sáng kiến net-zero với các dự án đầy tham vọng như điện khí hóa xe buýt công cộng và cải tạo các tòa nhà bằng các hệ thống tiết kiệm năng lượng. Ví dụ, San Francisco đã đầu tư vào các mục tiêu phát thải bằng không, trở thành tấm gương cho các khu vực đô thị khác trên toàn thế giới. Ngoài các nỗ lực của thành phố, các dự án này cần sự hỗ trợ của công chúng và cộng đồng.)

→ **Chọn đáp án A**

Question 22.

A. hope for a green, more resilient world is feasible thanks to these movements

B. a greener, more resilient world is ensured through these movements

C. these movements are offering hope for a greener, more resilient world

D. they bring hope for a greener, more resilient world by these movements

Ta thấy câu bắt đầu bằng mệnh đề rút gọn dạng bị động 'fuelled'. Ta xét từng đáp án.

A - chủ ngữ chung là 'hope' (hy vọng) => Không phù hợp khi ghép với 'fuelled' (được thúc đẩy)

B - chủ ngữ chung là 'world' (thế giới) => Không phù hợp khi ghép với 'fuelled' (được thúc đẩy)

D - chủ ngữ chung là 'they' (họ/chúng) => Không phù hợp vì không rõ 'they' là ai.

Tạm dịch: Fuelled by a combination of green innovations and policy frameworks, these movements are offering hope for a greener, more resilient world. (Được thúc đẩy bởi sự kết hợp giữa các sáng kiến xanh và khuôn khổ chính sách, các phong trào này đang mang lại hy vọng cho một thế giới xanh hơn, kiên cường hơn.)

→ **Chọn đáp án C**

Read the following passage about climate change and growing coffee and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 23 to 30.

Around the world, coffee is grown by about 25 million farmworkers on about 27 million acres of land. That's more than seven percent of Earth's surface! Just in Brazil, the world's largest coffee grower, almost 6.2 billion pounds of coffee are grown each year. In Việt Nam, coffee exports reached approximately 1.78 million tonnes in 2022 alone. Every year, people drink more than 500 billion cups. Businesses in the United States spend about $5.5 billion to bring coffee into the country, and make more than $12 billion by selling **it**. Coffee is big business.

Unfortunately, climate change could be a big **threat** to this business and the people who depend on it. To grow good coffee, the weather must be just right. If it is too hot or too cold, or if there is too much or too little rain, the plants might die or the coffee beans might be of poor quality. Climate change is making the world hotter and changing where and how much rain falls. **Many regions that have perfect weather for growing coffee now will not be good places to grow coffee in the future**. In Brazil, for example, more than half of good coffee land will not be usable by the year 2050.

Even worse, an insect called the coffee berry borer beetle, which likes to eat coffee beans, also loves hotter weather. This means that as the climate changes, there will be more of these insects living in more places and more coffee plants will be attacked. In addition, diseases such as coffee rust (a disease that causes the tree to lose its ability to produce berries/beans) become more **common** when the weather is hotter and wetter.

Coffee is the favourite drink of people all over the world. Human cooperation to stop climate change and protect coffee is essential to keep it part of our future, not just our history.

(Adapted from *Explore New Worlds*)

DỊCH BÀI:

Around the world, coffee is grown by about 25 million farmworkers on about 27 million acres of land. That's more than seven percent of Earth's surface! Just in Brazil, the world's largest coffee grower, almost 6.2 billion pounds of coffee are grown each year. In Việt Nam, coffee exports reached approximately 1.78 million tonnes in 2022 alone. Every year, people drink more than 500 billion cups. Businesses in the United States spend about $5.5 billion to bring coffee into the country, and make more than $12 billion by selling it. Coffee is big business.	Trên toàn thế giới, cà phê được trồng bởi khoảng 25 triệu công nhân nông trại trên khoảng 27 triệu mẫu Anh đất. Con số này chiếm hơn bảy phần trăm bề mặt Trái đất! Chỉ riêng tại Brazil, quốc gia trồng cà phê lớn nhất thế giới, gần 6,2 tỷ pound cà phê được trồng mỗi năm. Tại Việt Nam, xuất khẩu cà phê đạt khoảng 1,78 triệu tấn chỉ riêng trong năm 2022. Mỗi năm, mọi người uống hơn 500 tỷ cốc. Các doanh nghiệp tại Hoa Kỳ chi khoảng 5,5 tỷ đô la để đưa cà phê vào nước này và kiếm được hơn 12 tỷ đô la từ việc bán cà phê. Cà phê là một ngành kinh doanh lớn.

Unfortunately, climate change could be a big threat to this business and the people who depend on it. To grow good coffee, the weather must be just right. If it is too hot or too cold, or if there is too much or too little rain, the plants might die or the coffee beans might be of poor quality. Climate change is making the world hotter and changing where and how much rain falls. Many regions that have perfect weather for growing coffee now will not be good places to grow coffee in the future. In Brazil, for example, more than half of good coffee land will not be usable by the year 2050.	Thật không may, biến đổi khí hậu có thể là mối đe dọa lớn đối với ngành kinh doanh này và những người phụ thuộc vào nó. Để trồng được cà phê ngon, thời tiết phải vừa phải. Nếu trời quá nóng hoặc quá lạnh, hoặc nếu mưa quá nhiều hoặc quá ít, cây có thể chết hoặc hạt cà phê có thể kém chất lượng. Biến đổi khí hậu đang khiến thế giới nóng hơn và thay đổi địa điểm và lượng mưa. Nhiều vùng có thời tiết lý tưởng để trồng cà phê hiện nay sẽ không còn là nơi lý tưởng để trồng cà phê trong tương lai. Ví dụ, tại Brazil, hơn một nửa diện tích đất trồng cà phê tốt sẽ không thể sử dụng được vào năm 2050.
Even worse, an insect called the coffee berry borer beetle, which likes to eat coffee beans, also loves hotter weather. This means that as the climate changes, there will be more of these insects living in more places and more coffee plants will be attacked. In addition, diseases such as coffee rust (a disease that causes the tree to lose its ability to produce berries/beans) become more common when the weather is hotter and wetter.	Tệ hơn nữa, một loài côn trùng có tên là bọ cánh cứng đục quả cà phê, thích ăn hạt cà phê, cũng thích thời tiết nóng hơn. Điều này có nghĩa là khi khí hậu thay đổi, sẽ có nhiều loài côn trùng này sinh sống ở nhiều nơi hơn và nhiều cây cà phê sẽ bị tấn công hơn. Ngoài ra, các bệnh như rỉ sắt cà phê (một loại bệnh khiến cây mất khả năng tạo quả/hạt) trở nên phổ biến hơn khi thời tiết nóng hơn và ẩm ướt hơn.

Coffee is the favourite drink of people all over the world. Human cooperation to stop climate change and protect coffee is essential to keep it part of our future, not just our history.	Cà phê là thức uống yêu thích của mọi người trên khắp thế giới. Sự hợp tác của con người để ngăn chặn biến đổi khí hậu và bảo vệ cà phê là điều cần thiết để giữ cho nó trở thành một phần trong tương lai của chúng ta, không chỉ là lịch sử của chúng ta.

Question 23. What is suggested about Brazil and Vietnam in paragraph 1?

A. Their coffee is mainly exported to the United States.

B. Both countries are major coffee producers.

C. They have witnessed a sharp decline in coffee exports.

D. Their major export markets are developed countries.

Đoạn 1 gợi ý điều gì về Brazil và Việt Nam?

A. Cà phê của hai nước này chủ yếu được xuất khẩu sang Hoa Kỳ.

B. Cả hai nước đều là những nước sản xuất cà phê lớn.

C. Cả hai nước đã chứng kiến sự sụt giảm mạnh về xuất khẩu cà phê.

D. Thị trường xuất khẩu chính của hai nước là các nước phát triển.

Thông tin:

+ Just in Brazil, the world's largest coffee grower, almost 6.2 billion pounds of coffee are grown each year. In Việt Nam, coffee exports reached approximately 1.78 million tonnes in 2022 alone. (Chỉ riêng tại Brazil, quốc gia trồng cà phê lớn nhất thế giới, gần 6,2 tỷ pound cà phê được trồng mỗi năm. Tại Việt Nam, xuất khẩu cà phê đạt khoảng 1,78 triệu tấn chỉ riêng trong năm 2022. Mỗi năm, mọi người uống hơn 500 tỷ cốc.)

→ **Chọn đáp án B**

Question 24. The word **it** in paragraph 1 refers to _____.

A. business **B.** the country **C.** coffee grower **D.** coffee

Từ "it" trong đoạn 1 để cập đến _____.

A. doanh nghiệp

B. quốc gia

C. nước sản xuất cà phê

D. cà phê

Thông tin:

Businesses in the United States spend about 5.5 billion dollars to bring **coffee** into the country, and make more than $12 billion by selling **it**. (Các doanh nghiệp tại Hoa Kỳ chi khoảng 5,5 tỷ đô la để đưa cà phê vào nước này và kiếm được hơn 12 tỷ đô la từ việc bán cà phê.)

→ **Chọn đáp án D**

Question 25. The word **threat** in paragraph 2 is OPPOSITE in meaning to _____.

A. danger **B.** change **C.** recovery **D.** advantage

Từ "threat" ở đoạn 2 trái nghĩa với _____.
A. danger /ˈdeɪndʒə(r)/ (n): sự nguy hiểm
B. change /tʃeɪndʒ/ (n): sự thay đổi
C. recovery /rɪˈkʌvəri/ (n): sự hồi phục
D. advantage /ədˈvɑːntɪdʒ/ (n): lợi thế
Kiến thức từ vựng:
threat /θret/ (n): mối đe dọa >< advantage
→ **Chọn đáp án D**

Question 26. Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 2?
Many regions that have perfect weather for growing coffee now will not be good places to grow coffee in the future.

A. Regions currently ideal for coffee cultivation may become unsuitable for it in the future.
B. Coffee-growing regions will likely expand as climate conditions become more favourable.
C. Places perfect for coffee farming now definitely become less ideal in the future.
D. Future climate changes are predicted to enhance coffee growth in regions with suitable weather today.

Câu nào sau đây diễn giải lại câu gạch chân trong đoạn 2 một cách hay nhất?
A. Các vùng hiện đang lý tưởng để trồng cà phê có thể trở nên không phù hợp trong tương lai.
B. Các vùng trồng cà phê có khả năng sẽ mở rộng khi điều kiện khí hậu trở nên thuận lợi hơn.
C. Những nơi hoàn hảo để trồng cà phê hiện nay chắc chắn sẽ trở nên kém lý tưởng hơn trong tương lai.
D. Những thay đổi khí hậu trong tương lai được dự đoán sẽ thúc đẩy sự phát triển của cà phê ở những vùng có thời tiết phù hợp hiện nay.
Thông tin:
+ Many regions that have perfect weather for growing coffee now will not be good places to grow coffee in the future. (Nhiều vùng có thời tiết lý tưởng để trồng cà phê hiện nay sẽ không còn là nơi lý tưởng để trồng cà phê trong tương lai.)
→ A đúng
→ **Chọn đáp án A**

Question 27. The word **common** in paragraph 3 can be best replaced by _____.
A. abnormal **B.** usual **C.** famous **D.** tough

Từ "common" ở đoạn 3 có thể được thay thế bởi _____.
A. abnormal /æbˈnɔːml/ (adj): bất thường
B. usual /ˈjuːʒuəl/ (adj): thông thường
C. famous /ˈfeɪməs/ (adj): nổi tiếng
D. tough /tʌf/ (adj): khó khăn
Kiến thức từ vựng:
common /ˈkɒmən/ (adj): phổ biến = usual
→ **Chọn đáp án B**

Question 28. Which of the following is TRUE according to the passage?
A. Coffee is regarded as the most preferred drink of people all over the world.
B. Coffee consumption in the USA is higher than any other countries worldwide.
C. A favourable climate plays a vital role in producing high coffee yields.
D. Climate change revives some extinct insects, causing harm to coffee plants.

Câu nào sau đây đúng theo đoạn văn?
A. Cà phê được coi là thức uống được ưa chuộng nhất của mọi người trên toàn thế giới.
B. Lượng tiêu thụ cà phê ở Hoa Kỳ cao hơn bất kỳ quốc gia nào khác trên toàn thế giới.
C. Khí hậu thuận lợi đóng vai trò quan trọng trong việc tạo ra năng suất cà phê cao.
D. Biến đổi khí hậu làm hồi sinh một số loài côn trùng đã tuyệt chủng, gây hại cho cây cà phê.
Thông tin:
+ Coffee is the favourite drink of people all over the world. (Cà phê là thức uống yêu thích của mọi người trên khắp thế giới.)
→ A sai vì không nói được ưa chuộng nhất.
+ Businesses in the United States spend about $5.5 billion to bring coffee into the country, and make more than 12 billion dollars by selling it. (Các doanh nghiệp tại Hoa Kỳ chi khoảng 5,5 tỷ đô la để đưa cà phê vào nước này và kiếm được hơn 12 tỷ đô la từ việc bán cà phê.)
→ chỉ nói về giá trị nhập khẩu và doanh thu từ cà phê ở Mỹ, không nói về mức tiêu thụ so với các quốc gia khác → B không được đề cập
+ Even worse, an insect called the coffee berry borer beetle, which likes to eat coffee beans, also loves hotter weather. (Tệ hơn nữa, một loài côn trùng có tên là bọ cánh cứng đục quả cà phê, thích ăn hạt cà phê, cũng thích thời tiết nóng hơn.)
→ chỉ nói rằng biến đổi khí hậu tạo điều kiện cho loài bọ này sinh sôi, nhưng không đề cập đến việc hồi sinh các loài côn trùng đã tuyệt chủng → D sai
+ To grow good coffee, the weather must be just right. If it is too hot or too cold, or if there is too much or too little rain, the plants might die or the coffee beans might be of poor quality. (Để trồng được cà phê ngon, thời tiết phải vừa phải. Nếu trời quá nóng hoặc quá lạnh, hoặc nếu mưa quá nhiều hoặc quá ít, cây có thể chết hoặc hạt cà phê có thể kém chất lượng.)
→ C đúng
→ **Chọn đáp án C**

Question 29. In which paragraph does the writer call for action?
A. Paragraph 1 **B.** Paragraph 2 **C.** Paragraph 3 **D.** Paragraph 4

Trong đoạn văn nào tác giả kêu gọi hành động?
A. Đoạn 1
B. Đoạn 2
C. Đoạn 3
D. Đoạn 4
Thông tin:
+ Human cooperation to stop climate change and protect coffee is essential to keep it part of our future, not just our history. (Sự hợp tác của con người để ngăn chặn biến đổi khí hậu và bảo vệ cà phê là điều cần thiết để giữ cho nó trở thành một phần trong tương lai của chúng ta, không chỉ là lịch sử của chúng ta.)
→ **Chọn đáp án D**

Question 30. In which paragraph does the writer mention a potential menace to coffee plants as a result of climate change?

A. Paragraph 1 **B.** Paragraph 2 **C.** Paragraph 3 **D.** Paragraph 4

Trong đoạn văn nào, tác giả đề cập đến mối đe dọa tiềm tàng đối với cây cà phê do biến đổi khí hậu?

A. Đoạn 1

B. Đoạn 2

C. Đoạn 3

D. Đoạn 4

Thông tin:

+ Even worse, an insect called the coffee berry borer beetle, which likes to eat coffee beans, also loves hotter weather. This means that as the climate changes, there will be more of these insects living in more places and more coffee plants will be attacked. In addition, diseases such as coffee rust (a disease that causes the tree to lose its ability to produce berries/beans) become more common when the weather is hotter and wetter. (Tệ hơn nữa, một loài côn trùng có tên là bọ cánh cứng đục quả cà phê, thích ăn hạt cà phê, cũng thích thời tiết nóng hơn. Điều này có nghĩa là khi khí hậu thay đổi, sẽ có nhiều loài côn trùng này sinh sống ở nhiều nơi hơn và nhiều cây cà phê sẽ bị tấn công hơn. Ngoài ra, các bệnh như rỉ sắt cà phê (một loại bệnh khiến cây mất khả năng tạo quả/hạt) trở nên phổ biến hơn khi thời tiết nóng hơn và ẩm ướt hơn.)

→ **Chọn đáp án C**

Read the following passage about Steve Irwin and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 31 to 40.

Steve Irwin was an Australian television host, wildlife conservationist and zookeeper. Born on 22nd February 1962, in Australia, Steve dedicated his life to the preservation and promotion of wildlife.

Steve's passion for wildlife began at a young age when he helped his parents protect Australia's wild reptiles. They started their business by building Beerwah Reptile Park on 1.6 hectares of land in Queensland. Then, they tried to catch and relocate endangered kinds of reptiles like lizards, snakes and crocodiles to their park; besides, they took care of other injured species like kangaroos and birds. As Steve grew older, his passion for reptiles and other animals deepened, leading him to **pursue** a career as a nature conservationist.

[I] It was the TV series 'The Crocodile Hunter' that helped Steve become internationally famous. **[II]** In some scenes, Steve got so close to a venomous snake that he got bitten, but he was well-prepared for that kind of accident and got the antidote instantly. **[III]** With his strong enthusiasm and **close approach to** wild animals, he took his job seriously and successfully captured the viewers' attention, raising **their** awareness of conservation. **[IV]**

He had hosted other TV shows before he expanded Beerwah Reptile Park and renamed it the Australia Zoo. The zoo became an ideal place for Steve to educate and inspire others about the importance of the natural world. Moreover, he was a passionate supporter of wildlife conservation and helped carry out other conservation projects.

Tragically, on 4th September 2006, Steve was filming a documentary underwater in Australia's Great Barrier Reef when he was stabbed in the heart by a stingray. His untimely death shocked the world's conservation community. However, **Steve's legacy of wildlife conservation continued to inspire later generations**.

(Adapted from *Bright*)

DỊCH BÀI:

Steve Irwin was an Australian television host, wildlife conservationist and zookeeper. Born on 22nd February 1962, in Australia, Steve dedicated his life to the preservation and promotion of wildlife.

Steve Irwin là người dẫn chương trình truyền hình, nhà bảo tồn động vật hoang dã và người trông coi sở thú người Úc. Sinh ngày 22 tháng 2 năm 1962 tại Úc, Steve đã cống hiến cả cuộc đời mình cho công tác bảo tồn và phát triển động vật hoang dã.

Steve's passion for wildlife began at a young age when he helped his parents protect Australia's wild reptiles. They started their business by building Beerwah Reptile Park on 1.6 hectares of land in Queensland. Then, they tried to catch and relocate endangered kinds of reptiles like lizards, snakes and crocodiles to their park; besides, they took care of other injured species like kangaroos and birds. As Steve grew older, his passion for reptiles and other animals deepened, leading him to pursue a career as a nature conservationist.

Niềm đam mê động vật hoang dã của Steve bắt đầu từ khi anh còn nhỏ khi anh giúp cha mẹ bảo vệ các loài bò sát hoang dã của Úc. Họ bắt đầu kinh doanh bằng cách xây dựng Công viên bò sát Beerwah trên diện tích đất 1,6 ha ở Queensland. Sau đó, họ cố gắng bắt và di dời các loài bò sát có nguy cơ tuyệt chủng như thằn lằn, rắn và cá sấu đến công viên của họ; bên cạnh đó, họ chăm sóc các loài bị thương khác như kangaroo và chim. Khi Steve lớn lên, niềm đam mê của anh đối với loài bò sát và các loài động vật khác ngày càng sâu sắc, khiến anh theo đuổi sự nghiệp là một nhà bảo tồn thiên nhiên.

It was the TV series 'The Crocodile Hunter' that helped Steve become internationally famous. His show documented his thrilling encounters with crocodiles, snakes, spiders and countless other creatures. In some scenes, Steve got so close to a venomous snake that he got bitten, but he was well-prepared for that kind of accident and got the antidote instantly. With his strong enthusiasm and close approach to wild animals, he took his job seriously and successfully captured the viewers' attention, raising their awareness of conservation.	Chính bộ phim truyền hình 'The Crocodile Hunter' đã giúp Steve trở nên nổi tiếng quốc tế. Chương trình của anh ghi lại những cuộc chạm trán ly kỳ của anh với cá sấu, rắn, nhện và vô số loài vật khác. Trong một số cảnh, Steve đã đến rất gần một con rắn độc đến nỗi bị cắn, nhưng anh đã chuẩn bị rất kỹ cho loại tai nạn đó và đã có thuốc giải ngay lập tức. Với sự nhiệt tình và cách tiếp cận gần gũi với động vật hoang dã, anh đã nghiêm túc với công việc của mình và đã thu hút được sự chú ý của người xem, nâng cao nhận thức của họ về công tác bảo tồn.
He had hosted other TV shows before he expanded Beerwah Reptile Park and renamed it the Australia Zoo. The zoo became an ideal place for Steve to educate and inspire others about the importance of the natural world. Moreover, he was a passionate supporter of wildlife conservation and helped carry out other conservation projects.	Anh đã tổ chức các chương trình truyền hình khác trước khi mở rộng Công viên Bò sát Beerwah và đổi tên thành Vườn thú Úc. Vườn thú đã trở thành nơi lý tưởng để Steve giáo dục và truyền cảm hứng cho mọi người về tầm quan trọng của thế giới tự nhiên. Hơn nữa, anh là người ủng hộ nhiệt thành cho công tác bảo tồn động vật hoang dã và đã giúp thực hiện các dự án bảo tồn khác.

Tragically, on 4th September 2006, Steve was filming a documentary underwater in Australia's Great Barrier Reef when he was stabbed in the heart by a stingray. His untimely death shocked the world's conservation community. However, Steve's legacy of wildlife conservation continued to inspire later generations.	Thật đáng buồn, vào ngày 4 tháng 9 năm 2006, Steve đang quay một bộ phim tài liệu dưới nước tại Rạn san hô Great Barrier của Úc thì bị một con cá đuối đâm vào tim. Cái chết đột ngột của anh đã gây chấn động cộng đồng bảo tồn động vật hoang dã trên thế giới. Tuy nhiên, di sản bảo tồn động vật hoang dã của Steve vẫn tiếp tục truyền cảm hứng cho các thế hệ sau.

Question 31. Steve's family tried to protect Australia's wild reptiles by doing all of the following EXCEPT _____. GIA SƯ TẠI HUẾ (079.3833.272)

A. caring for injured animals **B.** establishing Beerwah Reptile Park
C. raising awareness through documentaries **D.** capturing and relocating endangered reptiles

Gia đình Steve đã cố gắng bảo vệ các loài bò sát hoang dã của Úc bằng cách thực hiện tất cả những điều sau ngoại từ _____.
A. chăm sóc động vật bị thương
B. thành lập Công viên Bò sát Beerwah
C. nâng cao nhận thức thông qua phim tài liệu
D. bắt và di dời các loài bò sát có nguy cơ tuyệt chủng
Thông tin:
They started their business **by building Beerwah Reptile Park** on 1.6 hectares of land in Queensland. Then, they tried to **catch and relocate endangered kinds of reptiles like lizards**, snakes and crocodiles to their park; **besides, they took care of other injured species like kangaroos and birds.** (Họ bắt đầu kinh doanh bằng cách xây dựng Công viên bò sát Beerwah trên diện tích đất 1,6 ha ở Queensland. Sau đó, họ cố gắng bắt và di dời các loài bò sát có nguy cơ tuyệt chủng như thằn lằn, rắn và cá sấu đến công viên của họ; bên cạnh đó, họ chăm sóc các loài bị thương khác như kangaroo và chim.)
→ **Chọn đáp án C**

Question 32. The word **pursue** in paragraph 2 is OPPOSITE in meaning to _____.
A. attain **B.** restrict **C.** abandon **D.** follow

Từ "pursue" ở đoạn 2 trái nghĩa với _____.
A. attain /əˈteɪn/ (v): đạt được
B. restrict /rɪˈstrɪkt/ (v): hạn chế
C. abandon /əˈbændən/ (v): từ bỏ
D. follow /ˈfɒləʊ/ (v): theo
Kiến thức từ vựng:
pursue /pəˈsjuː/ (v): theo đuổi >< abandon
→ **Chọn đáp án C**

Question 33. Where in paragraph 3 does the following sentence best fit?
His show documented his thrilling encounters with crocodiles, snakes, spiders and countless other creatures.
A. [I] **B.** [II] **C.** [III] **D.** [IV]

Câu sau đây phù hợp nhất ở đâu trong đoạn 2?

Chương trình của anh ghi lại những cuộc chạm trán ly kỳ của anh với cá sấu, rắn, nhện và vô số loài vật khác.

A. (I)
B. (II)
C. (III)
D. (IV)

Thông tin:

+ It was the TV series 'The Crocodile Hunter' that helped Steve become internationally famous. **His show documented his thrilling encounters with crocodiles, snakes, spiders and countless other creatures.** (Chính bộ phim truyền hình 'The Crocodile Hunter' đã giúp Steve trở nên nổi tiếng quốc tế. Chương trình của anh ghi lại những cuộc chạm trán ly kỳ của anh với cá sấu, rắn, nhện và vô số loài vật khác.)

→ Sau khi giới thiệu về chương trình thì nói về nội dung chương trình đó

→ **Chọn đáp án B**

Question 34. The phrase **close approach to** in paragraph 3 mostly means _____.

A. full attention to
B. hands-on encounters with
C. personal preference for
D. unlimited access to

Cụm từ "close approach to" ở đoạn 3 chủ yếu có nghĩa là _____.

A. chú ý đầy đủ đến
B. chạm trán, gặp gỡ trực tiếp với
C. sở thích cá nhân đối với
D. quyền truy cập không giới hạn vào

close approach to: tiếp cận gần với = hands-on encounters with

→ **Chọn đáp án B**

Question 35. The word **their** in paragraph 3 refers to _____.

A. animals **B.** scenes **C.** the TV series **D.** the viewers

Từ "their" trong đoạn 3 để cập đến _____.

A. động vật
B. cảnh
C. chương trình truyền hình
D. người xem

Thông tin:

With his strong enthusiasm and close approach to wild animals, he took his job seriously and successfully captured the **viewers'** attention, raising **their** awareness of conservation. (Với sự nhiệt tình và cách tiếp cận gần gũi với động vật hoang dã, anh đã nghiêm túc với công việc của mình và đã thu hút được sự chú ý của người xem, nâng cao nhận thức của họ về công tác bảo tồn.)

→ **Chọn đáp án D**

Question 36. Which of the following best summarises paragraph 4?

A. Steve Irwin expanded Beerwah Reptile Park into the Australia Zoo, educating others and supporting conservation efforts.

B. Steve Irwin hosted TV shows to entertain viewers and expanded his zoo to support wildlife tourism.

C. The Australia Zoo became a leading tourist attraction, focused on rare animal exhibits and conservation work.
D. Steve Irwin supported endangered species at his park, which later grew into a national sanctuary.

Câu nào sau đây tóm tắt hay nhất đoạn 4?
A. Steve Irwin đã mở rộng Công viên Bò sát Beerwah thành Vườn thú Úc, giáo dục những người khác và hỗ trợ các nỗ lực bảo tồn.
B. Steve Irwin đã tổ chức các chương trình truyền hình để giải trí cho người xem và mở rộng vườn thú của mình để hỗ trợ du lịch động vật hoang dã.
C. Vườn thú Úc đã trở thành điểm thu hút khách du lịch hàng đầu, tập trung vào các cuộc triển lãm động vật quý hiếm và công tác bảo tồn.
D. Steve Irwin đã hỗ trợ các loài có nguy cơ tuyệt chủng tại công viên của mình, sau này trở thành khu bảo tồn quốc gia.
Tóm tắt:
Đoạn 4 thảo luận về việc Steve mở rộng công viên thành Vườn thú Úc và sử dụng nơi này làm nơi giáo dục mọi người về bảo tồn động vật hoang dã.
→ **Chọn đáp án A**

Question 37. Which of the following best paraphrases the underlined part in paragraph 5?
<u>Steve's legacy of wildlife conservation continued to inspire later generations</u>.
A. Steve’s passion for wildlife led later generations to prioritise animal preservation above all else.
B. Steve’s efforts in animal rescue inspired future generations to join the entertainment industry.
C. Steve’s dedication to wildlife conservation remains an inspiration for future generations.
D. Steve’s work in wildlife conservation became popular, making it a trend for future generations.
Câu nào sau đây diễn giải lại câu gạch chân trong đoạn 1 một cách hay nhất?
A. Niềm đam mê của Steve đối với động vật hoang dã đã khiến các thế hệ sau ưu tiên bảo tồn động vật hơn hết thảy.
B. Những nỗ lực của Steve trong việc cứu hộ động vật đã truyền cảm hứng cho các thế hệ tương lai tham gia vào ngành giải trí.
C. Sự cống hiến của Steve cho công tác bảo tồn động vật hoang dã vẫn là nguồn cảm hứng cho các thế hệ tương lai.
D. Công việc bảo tồn động vật hoang dã của Steve trở nên phổ biến, biến nó thành xu hướng cho các thế hệ tương lai.
Thông tin:
+ Steve's legacy of wildlife conservation continued to inspire later generations. (Di sản bảo tồn động vật hoang dã của Steve vẫn tiếp tục truyền cảm hứng cho các thế hệ sau.)
→ C đúng
→ **Chọn đáp án C**

Question 38. Which of the following is NOT mentioned in the passage?
A. Steve’s death while doing his job was astonishing to the world's conservation community.
B. Steve Irwin was deeply committed to wildlife conservation, starting from a young age.
C. Steve used the Australia Zoo for educational purposes, inspiring people to appreciate nature.
D. Being a passionate supporter of conservation, Steve launched awareness campaigns himself.

Câu nào sau đây không được đề cập trong đoạn văn?
A. Sự ra đi của Steve khi đang làm công việc của mình đã gây kinh ngạc cho cộng đồng bảo tồn trên thế giới.
B. Steve Irwin đã hết lòng cống hiến cho công tác bảo tồn động vật hoang dã ngay từ khi còn nhỏ.
C. Steve đã sử dụng Vườn thú Úc cho mục đích giáo dục, truyền cảm hứng cho mọi người trân trọng thiên nhiên.
D. Là người ủng hộ nhiệt thành cho công tác bảo tồn, Steve đã tự mình phát động các chiến dịch nâng cao nhận thức.
Thông tin:
+ Tragically, on 4th September 2006, Steve was filming a documentary underwater in Australia's Great Barrier Reef when he was stabbed in the heart by a stingray. His untimely death **shocked the world's conservation community**. (Thật đáng buồn, vào ngày 4 tháng 9 năm 2006, Steve đang quay một bộ phim tài liệu dưới nước tại Rạn san hô Great Barrier của Úc thì bị một con cá đuối đâm vào tim. Cái chết đột ngột của anh đã gây chấn động cộng đồng bảo tồn động vật hoang dã trên thế giới.)
→ A được đề cập
+ Steve's passion for wildlife began at a young age when he helped his parents protect Australia's wild reptiles. (Niềm đam mê động vật hoang dã của Steve bắt đầu từ khi anh còn nhỏ khi anh giúp cha mẹ bảo vệ các loài bò sát hoang dã của Úc.)
→ B được đề cập
+ He had hosted other TV shows before he expanded Beerwah Reptile Park and renamed it the Australia Zoo. The zoo became an ideal place for Steve to educate and inspire others about the importance of the natural world. (Anh đã tổ chức các chương trình truyền hình khác trước khi mở rộng Công viên Bò sát Beerwah và đổi tên thành Vườn thú Úc. Vườn thú đã trở thành nơi lý tưởng để Steve giáo dục và truyền cảm hứng cho mọi người về tầm quan trọng của thế giới tự nhiên.)
→ C được đề cập
+ With his strong enthusiasm and close approach to wild animals, he took his job seriously and successfully captured the viewers' attention, raising their awareness of conservation. (Với sự nhiệt tình và cách tiếp cận gần gũi với động vật hoang dã, anh đã nghiêm túc với công việc của mình và đã thu hút được sự chú ý của người xem, nâng cao nhận thức của họ về công tác bảo tồn.)
→ D không được đề cập là tự mình làm
→ **Chọn đáp án D**

Question 39. Which of the following can be inferred about Steve Irwin from the passage?
A. His methods and dedication to wildlife conservation are unmatched by any other conservationists.
B. His unique approach to wildlife conservation played a significant role in changing public attitudes toward wildlife.
C. His decision to rename Beerwah Reptile Park made it more feasible for him to carry out conservation projects.
D. It was his parents who instilled a lifelong passion for protecting wildlife in him, leading him to gain numerous achievements.

Có thể suy ra điều nào sau đây về Steve Irwin từ đoạn văn?
A. Các phương pháp và sự tận tụy của anh đối với công tác bảo tồn động vật hoang dã là vô song so với bất kỳ nhà bảo tồn nào khác.
B. Cách tiếp cận độc đáo của anh đối với công tác bảo tồn động vật hoang dã đã đóng vai trò quan trọng trong việc thay đổi thái độ của công chúng đối với động vật hoang dã.
C. Quyết định đổi tên Công viên Bò sát Beerwah của anh đã giúp anh có thể thực hiện các dự án bảo tồn dễ dàng hơn.
D. Chính cha mẹ anh đã truyền cho anh niềm đam mê bảo vệ động vật hoang dã suốt đời, giúp anh đạt được nhiều thành tựu.
Thông tin:
+ It was the TV series 'The Crocodile Hunter' that helped Steve become internationally famous. His show documented his thrilling encounters with crocodiles, snakes, spiders and countless other creatures. In some scenes, Steve got so close to a venomous snake that he got bitten, **but he was well-prepared for that kind of accident and got the antidote instantly**. **With his strong enthusiasm and close approach to wild animals**, he took his job seriously and successfully captured the viewers' attention, raising their awareness of conservation. (Chính bộ phim truyền hình 'The Crocodile Hunter' đã giúp Steve trở nên nổi tiếng quốc tế. Chương trình của anh ghi lại những cuộc chạm trán ly kỳ của anh với cá sấu, rắn, nhện và vô số loài vật khác. Trong một số cảnh, Steve đã đến rất gần một con rắn độc đến nỗi bị cắn, nhưng anh đã chuẩn bị rất kỹ cho loại tai nạn đó và đã có thuốc giải ngay lập tức. Với sự nhiệt tình và cách tiếp cận gần gũi với động vật hoang dã, anh đã nghiêm túc với công việc của mình và đã thu hút được sự chú ý của người xem, nâng cao nhận thức của họ về công tác bảo tồn.)
→ **Chọn đáp án B**

Question 40. Which of the following best summarises the passage?

A. Steve Irwin grew Beerwah Reptile Park into the Australia Zoo, using his passion to focus mainly on native animal rescue and species preservation.

B. Steve Irwin's career, marked by The Crocodile Hunter, was largely centred around expanding his family's reptile park, with a focus on attracting international visitors to the Australia Zoo.

C. Steve Irwin became known as a wildlife conservationist whose primary goal was showcasing Australia's unique animals in the expanded Australia Zoo, where he centred his efforts on education and animal welfare.

D. Steve Irwin, an Australian conservationist and TV host, gained fame through The Crocodile Hunter and expanded Beerwah Reptile Park into the Australia Zoo to promote wildlife conservation and inspire future generations.

Câu nào sau đây tóm tắt hay nhất đoạn văn?

A. Steve Irwin đã phát triển Công viên Bò sát Beerwah thành Vườn thú Úc, sử dụng niềm đam mê của mình để tập trung chủ yếu vào hoạt động cứu hộ động vật bản địa và bảo tồn các loài.

B. Sự nghiệp của Steve Irwin, được đánh dấu bằng The Crocodile Hunter, chủ yếu xoay quanh việc mở rộng công viên bò sát của gia đình ông, tập trung vào việc thu hút du khách quốc tế đến Vườn thú Úc.

C. Steve Irwin được biết đến như một nhà bảo tồn động vật hoang dã có mục tiêu chính là giới thiệu các loài động vật độc đáo của Úc tại Vườn thú Úc mở rộng, nơi anh tập trung nỗ lực vào giáo dục và phúc lợi động vật.

D. Steve Irwin, một nhà bảo tồn và người dẫn chương trình truyền hình người Úc, trở nên nổi tiếng thông qua The Crocodile Hunter và mở rộng Công viên Bò sát Beerwah thành Vườn thú Úc để thúc đẩy hoạt động bảo tồn động vật hoang dã và truyền cảm hứng cho các thế hệ tương lai.

Tóm tắt:

Đoạn văn trình bày thông tin về Steve Irwin, một nhà bảo tồn động vật hoang dã và người dẫn chương trình truyền hình người Úc, nổi tiếng với chương trình The Crocodile Hunter. Anh đã mở rộng Beerwah Reptile Park thành Australia Zoo, nơi anh tập trung vào việc bảo vệ động vật hoang dã, giáo dục cộng đồng về tầm quan trọng của thiên nhiên, và truyền cảm hứng cho các thế hệ tương lai thông qua các chương trình và dự án bảo tồn.

→ Chọn đáp án D

BẢNG TỪ VỰNG				
STT	**Từ vựng**	**Từ loại**	**Phiên âm**	**Nghĩa**
1	traditional	adj	/trəˈdɪʃənl/	truyền thống
2	thrilled	adj	/θrɪld/	vui mừng
3	upcoming	adj	/ˈʌpˌkʌmɪŋ/	sắp tới
4	participate	v	/pɑːˈtɪsɪpeɪt/	tham gia
5	artistic	adj	/ɑːˈtɪstɪk/	nghệ thuật
6	expression	n	/ɪkˈspreʃn/	biểu đạt
7	fulfilled	adj	/fʊlˈfɪld/	mãn nguyện
8	folk music	np	/ˈfəʊk mjuːzɪk/	dân ca
9	issue	n	/ˈɪʃuː/	vấn đề
10	region	n	/ˈriːdʒən/	khu vực
11	forum	n	/ˈfɔːrəm/	diễn đàn
12	platform	n	/ˈplætfɔːm/	nền tảng
13	exchange	v	/ɪksˈʧeɪnʤ/	trao đổi
14	pressing	adj	/ˈpresɪŋ/	nhức nhối, cấp bách
15	economic	adj	/ˌiːkəˈnɒmɪk/	thuộc kinh tế
16	resilience	n	/rɪˈzɪliəns/	sự phục hồi
17	bright	adj	/braɪt/	sáng dạ
18	dynamic	adj	/daɪˈnæmɪk/	năng nổ
19	dialogue	n	/ˈdaɪəlɒg/	đối thoại
20	strengthen	v	/ˈstreŋkθn/	tăng cường
21	tie	n	/taɪ/	mối quan hệ
22	session	n	/ˈseʃn/	phiên (họp, thảo luận)
23	sustainable	adj	/səˈsteɪnəbl/	bền vững
24	digital	adj	/ˈdɪʤɪtl/	kỹ thuật số
25	literacy	n	/ˈlɪtərəsi/	sự biết chữ
26	insight	n	/ˈɪnsaɪt/	cái nhìn sâu sắc
27	practical	adj	/ˈpræktɪkl/	thực tế
28	strategy	n	/ˈstrætəʤi/	chiến lược
29	like-minded	adj	/ˌlaɪk ˈmaɪndɪd/	cùng chí hướng, chung sở thích
30	dweller	n	/ˈdwelə(r)/	cư dân
31	representative	n	/ˌreprɪˈzentətɪv/	đại diện
32	peer	n	/pɪə(r)/	người đồng trang lứa
33	understanding	n	/ˌʌndəˈstændɪŋ/	sự hiểu biết
34	community	n	/kəˈmjuːnəti/	cộng đồng
35	orphanage	n	/ˈɔːfənɪʤ/	trại trẻ mồ côi

36	organise/ organize	v	/ˈɔːgənaɪz/	tổ chức
37	patience	n	/ˈpeɪʃns/	sự kiên nhẫn
38	leadership	n	/ˈliːdəʃɪp/	sự lãnh đạo
39	handle	v	/ˈhændl/	xử lý
40	responsibility	n	/rɪˌspɒnsɪˈbɪləti/	trách nhiệm
41	reflect	v	/rɪˈflekt/	suy ngẫm
42	invaluable	adj	/ɪnˈvæljəbl/	quý giá
43	pristine	adj	/ˈprɪstiːn/	nguyên sơ
44	surrounding	n	/səˈraʊndɪŋ/	môi trường xung quanh
45	outskirts	n	/ˈaʊtskɜːts/	ngoại ô
46	constant	adj	/ˈkɒnstənt/	liên tục
47	emission	n	/ɪˈmɪʃn/	khí thải
48	taint	v	/teɪnt/	làm ô nhiễm
49	resident	n	/ˈrezɪdənt/	cư dân
50	respiratory	adj	/rəˈspɪrətri/	về hô hấp
51	disturb	v	/dɪˈstɜːb/	làm xáo trộn
52	long-term	adj	/ˈlɒŋtɜːm/	lâu dài
53	authentic	adj	/ɔːˈθentɪk/	đích thực
54	cuisine	n	/kwɪˈziːn/	ẩm thực
55	recipe	n	/ˈresɪpi/	công thức
56	resource	n	/rɪˈzɔːs/	tài nguyên
57	homemade	adj	/ˌhəʊmˈmeɪd/	làm tại nhà
58	experiment	v	/ɪkˈsperɪmənt/	thí nghiệm, thử nghiệm
59	tutorial	n	/tjuːˈtɔːriəl/	hướng dẫn
60	technique	n	/tekˈniːk/	kỹ thuật
61	workout	n	/ˈwɜːkaʊt/	bài tập luyện
62	net-zero	n	/ˌnet ˈzɪərəʊ/	phát thải ròng bằng 0
63	movement	n	/ˈmuːvmənt/	phong trào
64	prominent	adj	/ˈprɒmɪnənt/	nổi bật
65	initiative	n	/ɪˈnɪʃətɪv/	sáng kiến
66	climate change	n	/ˈklaɪmət tʃeɪndʒ/	biến đổi khí hậu
67	shift	n	/ʃɪft/	sự thay đổi
68	pledge	v	/pledʒ/	cam kết
69	innovation	n	/ˌɪnəˈveɪʃn/	sự đổi mới, sáng tạo
70	collaborative	adj	/kəˈlæbərətɪv/	mang tính hợp tác
71	approach	n	/əˈprəʊʧ/	phương pháp, cách tiếp cận
72	reshape	v	/ˌriːˈʃeɪp/	định hình lại
73	industry	n	/ˈɪndəstri/	ngành công nghiệp

74	fossil fuel	n	/ˈfɒsl fjuːəl/	nhiên liệu hóa thạch
75	renewable	n	/rɪˈnjuːəbl/	tái tạo
76	efficiency	n	/ɪˈfɪʃnsi/	hiệu quả
77	alternative	n	/ɒlˈtɜːnətɪv/	cái thay thế
78	firm	n	/fɜːm/	công ty
79	policymaker	n	/ˈpɒləsɪˌmeɪkə/	nhà hoạch định chính sách
80	accelerate	v	/əkˈseləreɪt/	tăng tốc
81	transition	n	/trænˈzɪʃn/	sự chuyển giao
82	evident	adj	/ˈevɪdənt/	rõ ràng
83	revamp	v	/ˌriːˈvæmp/	cải tạo
84	minimise/ minimize	v	/ˈmɪnɪmaɪz/	giảm tối thiểu
85	ambitious	adj	/æmˈbɪʃəs/	tham vọng
86	electrify	v	/ɪˈlektrɪfaɪ/	điện khí hóa
87	retrofit	v	/ˈretrəʊfɪt/	cải tạo
88	municipal	adj	/mjuːˈnɪsɪpl/	thuộc thành phố
89	collective	adj	/kəˈlektɪv/	tập thể
90	drive	n	/draɪv/	động lực
91	framework	n	/ˈfreɪmwɜːk/	khuôn khổ
92	surface	n	/ˈsɜːfɪs/	bề mặt
93	export	v	/ɪksˈpɔːt/	xuất khẩu
94	approximately	adv	/əˈprɒksɪmətli/	xấp xỉ
95	threat	n	/θret/	mối đe dọa
96	advantage	n	/ədˈvɑːntɪdʒ/	lợi thế
97	usable	adj	/ˈjuːzəbl/	sử dụng được
98	insect	n	/ˈɪnsekt/	côn trùng
99	beetle	n	/ˈbiːtl/	bọ cánh cứng
100	common	adj	/ˈkɒmən/	thông thường, phổ biến
101	abnormal	adj	/æbˈnɔːml/	bất thường
102	usual	adj	/ˈjuːʒuəl/	thông thường
103	cooperation	n	/kəʊˌɒpəˈreɪʃn/	sự hợp tác
104	essential	adj	/ɪˈsenʃl/	thiết yếu
105	wildlife	n	/ˈwaɪldlaɪf/	động vật hoang dã
106	conservationist	n	/ˌkɒnsəˈveɪʃnɪst/	nhà bảo tồn
107	zookeeper	n	/ˈzuːˌkiːpə/	người trông coi sở thú
108	reptile	n	/ˈreptaɪl/	loài bò sát
109	relocate	v	/ˌriːləʊˈkeɪt/	di dời
110	endangered	adj	/ɪnˈdeɪndʒəd/	nguy cấp
111	lizard	n	/ˈlɪzəd/	thằn lằn

112	crocodile	n	/ˈkrɒkədaɪl/	cá sấu
113	pursue	v	/pəˈsjuː/	theo đuổi
114	attain	v	/əˈteɪn/	đạt được
115	restrict	v	/rɪˈstrɪkt/	hạn chế
116	abandon	v	/əˈbændən/	từ bỏ
117	creature	n	/ˈkriːʧə/	sinh vật
118	venomous	adj	/ˈvenəməs/	(động vật) có độc
119	well-prepared	adj	/wel prɪˈpeəd/	chuẩn bị kỹ
120	antidote	n	/ˈæntidəʊt/	thuốc giải độc
121	enthusiasm	n	/ɪnˈθjuːziæzəm/	sự nhiệt tình
122	ideal	adj	/aɪˈdɪəl/	lý tưởng
123	inspire	v	/ɪnˈspaɪə/	truyền cảm hứng
124	documentary	n	/ˌdɒkjuˈmentri/	phim tài liệu
125	underwater	adj	/ˌʌndəˈwɔːtə/	dưới nước
126	stab	v	/stæb/	đâm
127	stingray	n	/ˈstɪŋreɪ/	cá đuố i
128	untimely	adv	/ʌnˈtaɪmli/	đột ngột
129	legacy	n	/ˈlegəsi/	di sản

BẢNG CẤU TRÚC		
STT	**Cấu trúc**	**Nghĩa**
1	passionate about something	đam mê điều gì
2	show off	thể hiện
3	go over	xem lại
4	take up	chiếm
5	keep on	tiếp tục
6	encourage somebody to do something	khuyến khích ai làm gì
7	take place	diễn ra
8	sign up	đăng ký
9	eager to do something	mong muốn, háo hức làm gì
10	take steps	thực hiện các bước
11	take a gap year	nghỉ một năm sau khi tốt nghiệp
12	deepen one's understanding	làm sâu sắc thêm sự hiểu biết
13	equip somebody with something	trang bị cho ai cái gì
14	face a challenge	đối mặt với thử thách
15	be vulnerable to something	dễ bị tổn thương trước điều gì
16	contribute to something	góp phần vào điều gì
17	be concerned about something	lo ngại về điều gì
18	get back from somewhere	trở về từ đâu
19	turn out	diễn ra thế nào, hoá ra
20	stay active	duy trì sự năng động
21	make friends	kết bạn
22	lean towards something	nghiêng về gì
23	gain momentum	phát triển mạnh mẽ
24	pledge to do something	cam kết làm gì
25	align with something	phù hợp với gì
26	lead the way	đi đầu
27	play a role	đóng vai trò
28	depend/ rely on somebody or something	phụ thuộc vào ai/gì
29	take care of somebody or something	chăm sóc ai/gì
30	close approach to something	cách tiếp cận gần gũi
31	capture one's attention	thu hút sự chú ý của ai
32	raise awareness	nâng cao nhận thức
33	carry out	tiến hành

VUNAI PHUONG